

TRẦN MẠNH TƯỜNG

CẨM NANG LUYỆN THI CHỨNG CHỈ A, B, C

TỰ HỌC TIẾNG ANH

- Dùng cho giáo viên, sinh viên
học sinh PTH ôn thi tú tài và ĐH
- Luyện thi chứng chỉ quốc gia A, B,

GUYÊN
LIÊU



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

TỰ HỌC TIẾNG ANH

Cẩm nang luyện thi chứng chỉ A-B-C

TRẦN MẠNH TƯỜNG

TỰ HỌC TIẾNG ANH

Cẩm nang luyện thi chứng chỉ A-B-C

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN

Bài 1. CHỮ CÁI TIẾNG ANH

(ENGLISH ALPHABETS)

Hướng dẫn

Chữ cái tiếng Anh rất quan trọng. Một số đồng học sinh không biết đánh vần, vì thế không nên bỏ qua.

Có 2 cách đọc: - Đọc chữ để đánh vần.

Ví dụ: *Teacher* đánh vần t-e-a-c-h-e-r.

- Phát âm để đọc tiếng.

Ví dụ: *Teacher* phát âm là: *thích chơ*.

a. Đọc chữ như thế này: *Thầy Xi*

A: <i>ây</i>	B: <i>bi</i>	C: <i>xi</i>	D: <i>đi</i>
E: <i>i</i>	F: <i>ép phờ</i>	G: <i>đđi</i>	H: <i>ết</i>
I: <i>ai</i>	J: <i>đđé</i>	K: <i>khé</i>	L: <i>eol</i>
M: <i>em</i>	N: <i>en</i>	O: <i>âu</i>	P: <i>pi</i>
Q: <i>khiu</i>	R: <i>aaa</i>	S: <i>étsờ</i>	T: <i>thi</i>
U: <i>iu</i>	V: <i>vi</i>	W: <i>đópbđliu</i>	X: <i>échsờ</i>
Y: <i>oai</i>	Z: <i>dét</i>		

Phiên âm như trên chỉ tương đối thôi, vì có những chữ không thể phiên âm được do đó thầy đọc là chính để học sinh nhái lại cho thuộc.

b. Phụ âm phát âm như tiếng Việt B (bờ); C (cờ); G (gờ)... Nguyên âm cũng như tiếng Việt nhưng linh động hơn. Ví dụ chữ *I* khi thì phát âm là (i) khi thì phát âm là (ai)

- Đại từ danh xưng
 - Đại từ nhân xưng
 - Đại từ nhân vật
 - Nhân xưng đại danh từ
- } Personal Pronouns

Hướng dẫn

"Personal Pronouns" có nhiều cách dịch sang tiếng Việt, đại khái như trên. Vì thế ta phải giảng cho học sinh biết rõ để khỏi ngỡ ngàng khi gặp phải cách dịch khác với lối quen dịch của mình.

Sở dĩ chúng tôi đưa khâu này vào trong bài học đầu tiên vì nó rất cần thiết cho người bắt đầu học tiếng Anh tập đặt câu. Học sinh thường nhầm lẫn về ngôi thứ và nhiệm vụ của đại từ này. (Chữ đại ở đây là "thay thế" chứ không phải là "to lớn" như học sinh lầm tưởng, vậy đại từ là từ dùng để thay thế cho một từ nào đó).

Bước đầu phải giảng cho học sinh phân biệt được rõ ràng:

- | | | |
|------------------|---|-----------------------------------|
| 1. Ngôi thứ nhất | } | Ba ngôi số ít và ba ngôi số nhiều |
| 2. Ngôi thứ hai | | |
| 3. Ngôi thứ ba | | |

- Ngôi thứ nhất là người nói (tôi, chúng tôi)

- Ngôi thứ hai là người mà ngôi thứ nhất nói với (anh, các anh, chị, các chị) hay là người nghe ngôi thứ nhất nói.

- Ngôi thứ ba là người hay vật được nói tới (nó, chúng nó – không tham gia vào câu chuyện)

Ví dụ:

1. - Tôi hát. Ai hát?

Tôi là ngôi thứ nhất (người xưng danh mình lên)

- Chúng tôi đi xem bóng đá.

Chúng tôi cũng là ngôi thứ nhất vì chúng tôi là người nói nhưng là ngôi thứ nhất số nhiều (từ hai người trở lên là số nhiều)

2. - Anh có thích bóng đá không?

Anh là ngôi thứ hai vì là người mà ngôi thứ nhất nói với.

- Các chị có đi chợ không?

Các chị cũng là ngôi thứ hai vì là những người mà ngôi thứ nhất nói với nhưng là ngôi thứ hai số nhiều.

3. - Anh ấy học tiếng Anh không?

Anh ấy là ngôi thứ ba số ít vì là người mà ngôi thứ nhất hỏi ai đó về (tới) anh ta.

- Các anh ấy đã học tiếng Anh chưa?

Các anh ấy cũng là ngôi thứ ba vì là những người mà ngôi thứ 1 nói tới họ nhưng là ngôi thứ ba số nhiều.

BÀI TẬP VỀ TÌM NGÔI THỨ

Hướng dẫn

Giáo viên viết câu bằng tiếng Việt lên bảng trong đó có nhiều Đại từ nhân xưng rồi

gọi học sinh lên bảng gạch chân tất cả những đại từ danh xưng trong câu rồi nói lên ngôi thứ của từng tiếng một.

Ví dụ: Tôi đã nói với anh là cô ấy đi vắng.

Giáo viên viết câu này lên bảng. Học sinh sẽ gạch chân những tiếng tôi, anh, cô ấy. Có thể học sinh thứ nhất gạch sai, giáo viên gọi tiếp những học sinh sau cho đến khi họ gạch đúng. Nếu gọi vài ba em mà chẳng trò nào đúng cả thì giáo viên phải gạch rồi gọi một học sinh nào đó xác định ngôi thứ của từng từ. Nếu có trò gạch sai thì giáo viên vừa sửa, vừa giảng giải để ghi vào trí nhớ của học sinh.

ĐẠI TỪ DANH XƯNG LÀM CHỦ TỪ

Hướng dẫn

Trước khi vào bài, giáo viên nên nói đại khái như thế này: "Chúng ta đã biết Đại từ danh xưng và ngôi thứ của nó bằng tiếng Việt, bây giờ ta dịch sang tiếng Anh, Đại từ danh xưng ngoài ngôi thứ ra, ta còn phải xác định xem nó đóng vai trò gì trong câu, nghĩa là nó làm nhiệm vụ gì? Đại từ danh xưng có ba nhiệm vụ (còn một nhiệm vụ thứ tư nữa sẽ học sau) là:

Làm chủ từ, làm túc từ và làm sở hữu tính từ. Hôm nay chúng ta học đại từ danh xưng làm chủ từ trước: (chép lên bảng cho học sinh ghi vào vở).

Ba ngôi số ít	Ba ngôi số nhiều
1. I = <i>tôi</i>	1. We = <i>chúng tôi</i>
2. You = <i>anh (chị)</i>	2. You = <i>các anh (chị)</i>
He = <i>anh ấy</i>	
3. She = <i>chị ấy</i>	3. They = <i>chúng nó (họ)</i>
It = <i>nó, cái ấy</i>	

Nhắc cho học sinh ghi nhớ

Về ngôi thứ ba số ít:

Ngôi thứ ba số ít rất phức tạp: nam giới là he, nữ giới là she còn it thay cho con vật và đồ vật. Nhưng ngôi thứ ba số nhiều thì dùng they thay cho cả ba loài.

Giảng: Trên đây là những Đại từ danh xưng làm chủ từ, nó luôn luôn đứng trước động từ để điều khiển động từ.

Ví dụ: Tôi học, Ai học? *Tôi*, tôi làm chủ từ của động từ học.

Cô ấy ăn. Ai ăn? *Cô ấy*, cô ấy đứng trước động từ ăn, vậy cô ấy là she (ngôi thứ ba số ít).

Đọc: Giáo viên đọc chậm và rõ cho học sinh nhắc lại nhiều lần. Không nên phiên âm (dù âm Việt hay quốc tế) vì phiên âm thì người mới học cứ nhìn vào phiên âm mà đọc như thế sẽ không nhớ mặt chữ được, phải chờ một thời gian khá lâu để học sinh nhái lại lời đọc của thầy sau đó mới dạy học sinh cách đọc theo phiên âm Quốc tế.

Nhớ cho học sinh ôn lại bài 1

Trước khi chuyển sang bài 2 bằng cách viết một đại từ danh xưng nào đó lên bảng rồi cho học sinh nói lên ngôi thứ của đại từ ấy và đánh vần cho quen.

Bài 2. ĐỘNG TỪ: to be, to have

Giảng

Động từ chưa chia, chưa biến đổi, ta gọi động từ ấy là động từ nguyên mẫu hay vị biến, có "TO" đứng trước.

Khi nó có chủ từ thì ta phải chia, động từ sẽ biến đổi hẳn hoặc na ná như cũ.

Ví dụ: Động từ TO BE (thì, là, ở) khi chia thì TO BE sẽ biến thành: am, is, are. Khi chủ từ của nó là ngôi thứ nhất số ít, ta dùng am; Ngôi thứ ba số ít, ta dùng is, còn các ngôi khác ta dùng are.

Như vậy ta sẽ có một sơ đồ thế này:

TO BE	AM	IS	ARE
	I	He She It	We You They

TO BE nếu là động từ thường thì có nghĩa là "thì" hoặc "là" hoặc "ở" (và còn nhiều nghĩa khác nữa, sẽ học sau).

Ví dụ: Tôi là học sinh dịch sang tiếng Anh là: I am a pupil.

Tôi là ngôi thứ nhất, số ít là "I" nên ta phải dùng am, cũng như he ta dùng is, còn we, you, they ta dùng are.

He, she is a pupil

We
you, they } are pupils

Giảng thêm những chi tiết lật vật

Như mạo từ, danh từ số nhiều ngay khi đặt câu để học sinh dễ tiếp thu hơn là học thành bài riêng:

- Các em thấy ở trên bảng "*Tôi là học sinh*" dịch sang tiếng Anh là "*I am a pupil*". Pupil là học sinh, chữ a đứng trước nó là mạo từ có nghĩa là một. Trước một danh từ số ít người ta thường đặt a.

Còn câu "*We are pupils*" nghĩa là *Chúng tôi là học sinh*, ta không thấy chữ a đứng trước pupil, mà chữ pupil lại thêm s đằng sau? là vì chữ pupils là số nhiều nên phải bỏ a đi và phải thêm s vào sau chữ pupils. Như vậy ta phải nhớ danh từ nào đổi sang số nhiều thì phải thêm s vào đằng sau (trừ một số danh từ bất quy tắc sẽ học sau)

BÀI TẬP

Về cách dùng AM, IS, ARE và các đại từ danh xưng làm chủ từ.

Hướng dẫn

Giáo viên viết một số danh từ chỉ người lên bảng, cho học sinh chép vào vở để học. Giảng nghĩa từng từ và cho học sinh tập đọc kỹ. Sau đó viết nhiều câu lên bảng để trống chỗ cho học sinh tự điền vào bằng AM, IS, ARE hoặc đại từ danh xưng làm chủ từ cho đủ nghĩa.

Ví dụ: pupil: học sinh
teacher: giáo viên
worker: công nhân
farmer: nông dân v.v...

1. Điền vào chỗ trống bằng *am, is, hoặc are* trong những câu dưới đây:

He.....a teacher. We.....workers.

I.....a farmer. They.....pupils.

2. Điền vào chỗ trống bằng Đại từ danh xưng làm chủ.

.....is a worker,are teacher.

.....are farmers,a pupil.

Giáo viên nên ra những bài tập tương tự như thế để học sinh làm cho quen. Nên giảng thêm cho học sinh biết nếu sau động từ to be là danh từ thì to be có nghĩa là là, nếu sau to be là tính từ thì to be có nghĩa là thì. Như vậy lại phải giảng cho học sinh biết từ nào là danh từ, từ nào là tính từ.

a. Cách tìm danh từ: Danh từ là từ dùng để chỉ người hay vật.

Ví dụ: giáo viên, học sinh, kỹ sư là những từ chỉ người.

Con chó, con mèo, con trâu, v.v... là những từ chỉ con vật.

Cái bàn, cái ghế, con dao, v.v... là những từ chỉ vật (hãy giảng đơn sơ như thế, sau này sẽ giảng kỹ hơn)

b. Cách tìm tính từ: Tính từ là từ bổ túc nghĩa cho danh từ, để nói lên phẩm chất, số lượng, tính cách của người hay vật.

Ví dụ: đen, trắng, yếu, khoẻ, béo, gầy, đầy, vơi, v.v..

Học sinh hiểu như thế rồi, ta có thể hướng dẫn họ tập đặt câu. Nên cung cấp cho họ một số tính từ thường dùng như:

good: tốt

fine: khoẻ, đẹp, tốt

nice: tử tế, có duyên

short: ngắn (lùn) lazy: lười

big: to, lớn, quan trọng

long: dài, v.v...

3. Dịch sang tiếng Anh những câu sau đây:

a. Cô ấy là giáo viên

b. Họ là công nhân.

c. Chúng tôi là học sinh.

d. Anh ấy là chủ trại.

e. Chúng nó thì lười.

g. Ông ấy thì tử tế.

h. Chúng tôi thì khoẻ.

i. Nó thì lười.

j. Anh ấy thì to lớn.

ĐỘNG TỪ TO HAVE: CÓ

Hướng dẫn

Giáo viên giảng: Cũng như động từ to be, khi chưa chia to have có to đứng trước, nhưng khi chia sẽ biến đổi, nhưng không biến đổi hẳn như to be mà còn na ná như nguyên mẫu. Nó sẽ biến dạng như thế này:

To have	{ has have
---------	------------------

Nếu chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít thì dùng has. Các ngôi khác thì dùng have.

Do đó ta có sơ đồ như thế này:

To have	has	have
	He, she, it	I, you, we, they